

Số: 273/BC-STC

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 7 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo giá thị trường.

Sở Tài chính báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 7 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ TRONG KỲ:

Tình hình giá cả thị trường tháng 7 năm 2019 trên địa bàn trung tâm các huyện, thành phố Tuyên Quang giá xăng, dầu hỏa biến động tăng, giảm so với tháng 6/2019; Giá lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ tiêu dùng, điện tử, thuốc chữa bệnh, giá vàng ổn định so với tháng 6/2019, gas giảm so với tháng 6/2019.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ tháng 7/2019 là 101,68%; Chỉ số giá so với tháng trước là 101,68%, so với tháng 12 năm trước là 100,53%, so với cùng tháng năm trước là 101,34%, so với kỳ gốc (năm 2014) là 107,69%.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ THÁNG 7 NĂM 2019:

- Xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật. Thẩm định 01 phương án bồi thường giải phóng mặt bằng. Xác định: Giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất của 01 đơn vị. Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất tại thành phố Tuyên Quang. Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đã ứng trước được trừ vào tiền thuê đất phải nộp đối với 02 tổ chức kinh tế. Thẩm định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho 05 tổ chức kinh tế. Giải quyết vướng mắc của 01 công trình bồi thường giải phóng mặt bằng. Tham gia ý kiến: Đối với việc thu hồi đất trụ sở cơ quan của Trạm Khuyến nông Chiêm Hóa. Về chủ trương đầu tư xây dựng của 04 Dự án. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh: Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất các nông lâm trường. Xử lý tài sản trại bò Hoàng Khai. Kiểm tra, rà soát Danh mục và Dự toán mua sắm tài sản thiết bị y tế năm 2019 của các cơ sở y tế công lập. Sửa đổi các quy định của pháp luật là nguyên nhân dẫn đến khiếu kiện, khiếu nại trong lĩnh vực đất đai. Điều chuyển tài sản cho 02 đơn vị. Thanh lý tài sản cho 01 đơn vị. Ra quyết định điều chuyển tài sản cho 02 đơn vị. Xác định tài sản để bán thanh lý của 01 đơn vị. Việc tiếp nhận xe ô tô được tài trợ để phục vụ hoạt động Dự án Chương trình phát triển khu vực nông thôn. Tham gia: Hội đồng thanh lý tài sản của 01 đơn vị. Tổ thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2019-2020. Thẩm định phương án mua

sắm tăng cường cơ sở vật chất cho 01 đơn vị. Xác định giá khởi điểm để bán đấu giá là tang vật tịch thu tại Chi Cục Kiểm lâm tỉnh Tuyên Quang. Tham gia ý kiến vào dự thảo 03 văn bản quy phạm pháp luật. Đề nghị 02 đơn vị lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

- Tham gia Hội đồng định giá tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước tại Chi cục Quản lý thị trường. Tiêu hủy vật chứng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh. Tham gia Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (gọi tắt là Ban chỉ đạo 389 tỉnh Tuyên Quang). Báo cáo tình hình giá cả thị trường công tác quản lý giá theo quy định hiện hành. Phối hợp với Sở Xây dựng khảo sát và ra Công bố giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị tháng 7 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

III. DIỄN BIẾN MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU:

1. Lương thực:

Giá lương thực ổn định so với tháng 6/2019 cụ thể như: thóc tẻ tạp giao, Khang mẫn vụ mùa loại thường giá: 9.000đồng/kg, gạo tẻ tạp giao, Khang mẫn vụ mùa loại thường giá: 13.500đồng/kg, gạo tẻ tám thom giá: 18.000đồng/kg, gạo nếp loại ngon giá: 26.000đồng/kg.

2. Thực phẩm:

Giá thực phẩm ổn định so với tháng 6/2019 cụ thể như: Thịt bò thăn (loại I) giá: 250.000đồng/kg; Cá chép loại 1,5kg/con 120.000đồng/kg; Gà mái ta còn sống loại 1,5 kg trở lên giá 120.000đồng/kg. Thịt lợn mông sản giá: 80.000đồng/kg, thịt lợn nạc thăn giá: 100.000đồng/kg; thịt lợn hơi loại 80kg/con trở lên giá: 38.000đồng/kg.

3. Phân bón:

Giá phân bón ổn định so với tháng 6/2019 cụ thể như sau: Đạm URê ngoại giá: 10.000đ/kg; Đạm URê nội giá: 10.000đ/kg; NPK 12.5.10 giá 6.800đồng/kg.

4. Muối:

Giá muối ổn định so với tháng 6/2019, cụ thể như: Muối hạt iốt giá 4.000đ/kg; Muối tinh bột giá 15.000đồng/kg.

5. Đường:

Giá đường tăng so với tháng 6/2019 cụ thể như: đường trắng tinh luyện Tuyên Quang 17.000đồng/kg (tăng 2.000đồng/kg).

6. Giá xăng dầu, gas:

Giá xăng, dầu Diezen biến động tăng, giảm so với tháng 6/2019, gas giảm so với tháng 6/2019, cụ thể như sau:

- Từ 16 giờ 30 phút ngày 02/7/2019 đến 17 giờ 00 phút ngày 17/7/2019 xăng sinh học E5 RON 92-II 20.040đồng/lít (giảm 570đồng/lít); xăng không chì Ron 95-IV 21.070đồng/lít (giảm 710đồng/lít); Dầu Diezen 0,05S-II giá: 17.270đồng/lít (tăng giảm 460đồng/lít).

- Từ 17 giờ 00 phút ngày 17/6/2019 đến ngày 28/6/2019 xăng sinh học E5 RON 92-II 20.670đồng/lít (tăng 630đồng/lít); xăng không chì Ron 95-IV 21.800đồng/lít (tăng 730đồng/lít); Dầu Diezen 0,05S-II giá: 17.320đồng/lít (tăng 50đồng/lít); Giá gas Petrolimex (loại bình 12kg) 305.000đồng/bình (giảm 20.000đồng/bình).

7. Giá Vàng:

Giá vàng ổn định so với tháng 6/2019 cụ thể như: giá vàng 99,99% Au (loại nhẫn tròn) bán ra bình quân tháng 7/2019 tại cửa hàng tư nhân kinh doanh vàng bạc tại thành phố Tuyên Quang dao động từ 3.400.000đồng/chỉ đến 3.700.000đồng/chỉ.

(Có phụ lục giá thị trường tháng 7/2019 kèm theo).

Sở Tài chính Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: *UB*

- Cục Quản lý giá; (báo
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh; | cáo)
- Lãnh đạo Sở TC;
- Kho Bạc Nhà nước T.Quang;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố;
- Phòng Ngân sách HCSN; Thanh tra Sở;
- Bộ phận giúp việc BCĐ 389 (Chi cục QLTT);
- Lưu VT, QLG&CS (P.30b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Quốc Khánh

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 7 NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 273/BC-STC ngày 29/7/2019 của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM							
1	10.001	Gạo tẻ thường		đồng/kg	13.500	13.500		100	
2	10.002	Gạo tẻ ngon (tám thơm)		đồng/kg	18.000	18.000		100	
3	10.003	Thịt lợn hơi		đồng/kg	38.000	38.000		100	
4	10.004	Thịt lợn nạc thăn		đồng/kg	90.000	90.000		100	
5	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1	đồng/kg	250.000	250.000		100	
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đồng/kg	200.000	200.000		100	
7	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con	đồng/kg	120.000	120.000		100	
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con	đồng/kg	80.000	80.000		100	
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đồng/kg	120.000	120.000		100	
10	10.011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg	đồng/kg	120.000	120.000		100	
11	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đồng/kg	10.000	10.000		100	
12	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đồng/kg	15.000	15.000		100	
13	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đồng/kg	15.000	15.000		100	
14	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đồng/kg	4.000	4.000		100	
15	10.018	Dầu thực vật Tường An	Chai 01 lít	đồng/lít	42.000	42.000		100	
16	10.019	Đường trắng Tuyên Quang	Gói 01 kg	đồng/kg	15.000	17.000	Tăng 2.000	113	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
17	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Similac 0-6 tháng	đồng/kg	160.000	160.000		100	
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP							
		Giống lúa lai							
21	20.001	Giống lúa Sán ưu 63 (tạp giao 1)		đồng/kg	88.000	88.000		100	
22	20.002	Giống lúa LC 270		đồng/kg	68.000	68.000		100	
23	20.003	Giống lúa Nhị ưu 838		đồng/kg	72.000	72.000		100	
		Giống lúa thuần							
24	20.004	Giống lúa TQR 6		đồng/kg	28.000	28.000		100	
25	20.005	Giống lúa nhật ĐS1		đồng/kg	30.000	30.000		100	
26	20.006	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1		đồng/kg	11.000.000	11.000.000		100	
27	20.007	Hạt giống Dưa chuột Thái Lan, cấp F1		đồng/kg	5.500.000	5.500.000		100	
28	20.008	Hạt giống Bí xanh sắt Việt Nam, cấp xác nhận		đồng/kg	2.000.000	2.000.000		100	
29	20.009	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đồng/kg	200.000	200.000		100	
30	20.010	Vac - xin lở mồm long móng Aftopor Type O - Chứa kháng nguyên type O gồm: O 3039 và O manisa. - Phòng bệnh LMLM cho: Trâu, bò, dê, cừu, lợn. - Chất bổ trợ: Nhũ dầu.	Nhập khẩu từ châu Âu. Ra chai tại Việt Nam, lọ 25 liều	đồng/liều	18.900	18.900		100	Căn cứ Công văn số 25/CNTY-QLDB ngày 18/02/2019 của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Tuyên Quang về việc thông báo giá vắc xin trên địa bàn tỉnh
	20.011	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Việt nam sản xuất, lọ 10 liều	đồng/liều	25.095	25.095		100	Tuyên Quang năm 2019
31	20.012	Phân đạm urê ngoại		đồng/kg	10.000	10.000		100	
32	20.013	Phân NPK 12.5.10		đồng/kg	6.800	6.800		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
III	3	ĐỒ UỐNG							
33	30.001	Nước khoáng	Nước khoáng Mỹ Lâm Tuyên Quang, loại chai nhựa 500ml	đồng/chai	2.000	2.000		100	
34	30.002	Rượu vang nội	Vang Thăng Long, chai 750ml	đồng/chai	70.000	70.000		100	
35	30.003	Nước giải khát có ga	Coca-colaThùng 24 lon 330ml	đồng/thùng	190.000	190.000		100	
36	30.004	Bia lon	Bia Hà Nội, thùng 24 lon 330ml	đồng/thùng	220.000	220.000		100	
IV	4	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT							
37	40.001	Xi măng	PCB30 xi măng Tân Quang, Tuyên Quang, bao 50kg	đồng/bao	970.000	970.000		100	
38	40.002	Thép xây dựng	Thép tròn TISCO (phi 6-phi8)m	đồng/kg	16.302	16.302		100	
39	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	176.000	176.000		100	
40	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	185.000	185.000		100	
41	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	70.000	70.000		100	
42	40.006	Ống nhựa	Ống nhựa Tiền Phong, phi 90 loại 1, dày 1,85 mm	đồng/m	37.000	37.000		100	
43	40.007	Gas đun	Gas hóa lỏng Petrolimex loại 12kg/bình (không kể tiền bình)	đồng/kg	345.000	345.000		100	
44	40.008	Nước sạch sinh hoạt	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Tuyên Quang	đồng/m ³	5.800	5.800		100	Trung bình 10m ³ đầu tiên
V	5	Văn phòng phẩm:							

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
45	50.001	Giấy A4	Loại 9070 BB2K, KT: (210x297)mm, định lượng 70g/m ² , độ tẩy trắng 90 ISO, 500 tờ/ram, Bãi Bằng-Việt Nam	đồng/ram	58.000	58.000		100	
46	50.002	Giấy A3	Loại 9070 BB2K, KT: (420x300)mm, định lượng 70g/m ² , độ tẩy trắng 90 ISO, 500 tờ/ram, Bãi Bằng-Việt Nam	đồng/ram	115.000	115.000		100	
47	50.003	Bút bi các màu	(TL036) Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long	đồng/cái	7.500	7.500		100	
48	50.004	Băng dính trắng	Bản rộng 5cm	đồng/cuộn	22.000	22.000		100	
49	50.005	Bìa A4 các màu	Định lượng 160g/m ² ; 100 tờ/gam	đồng/gam	40.000	40.000		100	
50	50.006	Bút xóa	Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long	đồng/cái	17.000	17.000		100	
VI	6	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI							
51	60.001	Thuốc cảm xuyên hương	(Yên Bái sản xuất), lọ 100 viên	đồng/lọ	55.000	55.000		100	
52	60.002	Amocinlin viên con nhộng	(định lượng 500mg) XN Dược phẩm Trung ương II	đồng/viên	950	950		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
53	60.003	Hom tamin không sâm	(vi 5 viên) LD Việt Nam-Hàn Quốc	đồng/vi	7.000	7.000		100	
54	60.004	Decolgen viên nén	(20viên/vi) XN được Trung ương I	đồng/viên	200	200		100	
55	60.005	Vi tamin B1 viên nén	(định lượng 0,10g/viên) XN Được phẩm Trung ương I	đồng/viên	30	30		100	
VII	7	DỊCH VỤ Y TẾ							
56	70.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đồng/lượt	39.000	39.000		100	
57	70.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đồng/ngày	65.000	65.000		100	
58	70.003	Siêu âm		đồng/lượt	49.000	49.000		100	
59	70.004	X-quang số hóa 1 phim		đồng/lượt	50.000	50.000		100	
60	70.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đồng/lượt	42.400	42.400		100	
61	70.006	Điện tâm đồ		đồng/lượt	45.900	45.900		100	
62	70.007	Nội soi thực quản-dạ dày tá tràng ống mềm không sinh thiết		đồng/lượt	231.000	231.000		100	
63	70.008	Hàn composite cổ răng		đồng/lượt	324.000	324.000		100	
64	70.009	Châm cứu (có kim dài)		đồng/lượt	75.800	75.800		100	
65	70.010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đồng/lượt	37.000	37.000		100	
66	70.011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đồng/ngày	217.000	217.000		100	
67	70.012	Siêu âm		đồng/lượt	42.100	42.100		100	
68	70.013	X-quang số hóa 1 phim		đồng/lượt	64.200	64.200		100	
69	70.014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đồng/lượt	42.900	42.900		100	
70	70.015	Điện tâm đồ		đồng/lượt	32.000	32.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
71	70.016	Nội soi thực quản-dạ dày tá tràng ống mềm không sinh thiết		đồng/lượt	240.000	240.000		100	
72	70.017	Hàn composite cổ răng		đồng/lượt	333.000	333.000		100	
73	70.018	Châm cứu (có kim dài)		đồng/lượt	73.100	73.100		100	
74	70.019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. (Phòng khám Đa khoa Tuyết Mai, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang)	đồng/lượt	26.000	26.000		100	
75	70.020	Siêu âm		đồng/lượt	42.000	42.000		100	
76	70.021	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đồng/lượt	27.000	27.000		100	
77	70.022	Điện tâm đồ		đồng/lượt	50.000	50.000		100	
VII	8	GIAO THÔNG							
78	80.001	Trông giữ xe máy	Trông giữ ban ngày	đồng/lượt	2.000	2.000		100	
79	80.002	Trông giữ ô tô	Trông giữ ban ngày	đồng/lượt	10.000	10.000		100	
80	80.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Xe đường dài máy lạnh (Tuyên Quang - Hà Nội, hãng xe Bảo Yến)	đồng/vé	100.000	100.000		100	
			Thuê xe ô tô đường dài, hai chiều, vé cầu phà bên thuê chịu, thành phố Tuyên Quang-Hà Nội. (xe 04 chỗ)	đồng/chuyến		1.400.000			
			Thuê xe ô tô đường dài, hai chiều, vé cầu phà bên thuê chịu, thành phố Tuyên Quang-Hà Nội. (xe 16 chỗ)	đồng/chuyến		2.000.000			
			Thuê xe ô tô đường dài, hai chiều, vé cầu phà bên thuê chịu, thành phố Tuyên Quang-Hà Nội. (xe 24 chỗ)	đồng/chuyến		2.500.000			
81	80.004	Giá cước taxi	Giá 10 km đầu, loại xe 4 chỗ (hãng Taxi Thành Tín Tuyên Quang)	đ/km	13.000	13.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
82	80.005	Xăng sinh học E5 RON 92-II		đ/lít	20.610	20.040	Giảm 570	97	Từ 16 giờ 30 ngày 02/7/2019 đến 15 giờ ngày 17/7/2019
83	80.006	Xăng không chì RON 95-IV		đ/lít	21.780	21.070	Giảm 710	97	
84	80.007	Dầu Diezen 0,05S-II		đ/lít	17.730	17.270	Giảm 460	97	
85	80.008	Xăng sinh học E5 RON 92-II		đ/lít	20.040	20.670	Tăng 630	103	Từ 15 giờ ngày 17/7/2019 đến ngày 29/7/2019
86	80.009	Xăng không chì RON 95-IV		đ/lít	21.070	21.800	Tăng 730	103	
87	80.010	Dầu Diezen 0,05S-II		đ/lít	17.270	17.320	Tăng 50	100	
IX	9	DỊCH VỤ GIÁO DỤC							
88	90.001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Trường Mầm non Hoa Sen, P.Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang	đồng/tháng	195.000	195.000		100	
89	90.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Trường PTCS Hồng Thái, P.Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang	đồng/tháng	65.000	65.000		100	
90	90.003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Trường THPT Chuyên Tuyên Quang	đồng/tháng	155.000	155.000		100	
91	90.004	Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý	Ngành xã hội học, Trường Đại học Tân Trào Tuyên Quang,	đồng/tháng	700.000	700.000		100	
	10	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH							
92	10.001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ Tuyên Quang đến Quảng Ninh)	đồng/người/ chuyển	1.600.000	1.600.000		100	
93	10.002	Phòng khách sạn 3	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi (Khách sạn Mường Thanh Tuyên Quang)	đồng/ngày-đêm	850.000	850.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
94	10.003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín (Khách sạn Hoa Mai Tuyên quang)	đồng/ngày-đêm	300.000	300.000		100	
XI	11	VÀNG, ĐÔ LA MỸ							
95	11.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	3.550.000	3.550.000		100	Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
96	11.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đồng/USD	23.350	23.270	Giảm 80	100	Giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thu Phương

Bảng giá thị trường bán lẻ tháng 7 năm 2019
tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Kèm theo Báo cáo số 273/BC-STC ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Sở Tài chính)

Số TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	So với kỳ trước		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=(5-4)	7=(5:4)	8
I	Trung tâm huyện Na Hang: Căn cứ Báo cáo số 129/BC-TCKH ngày 25/7/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Na Hang						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	7.000	7.000		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	13.000	13.000		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chi	3.886.000	3.980.000	Tăng 94.000	102,4	Giá bán ra
II	Trung tâm huyện Lâm Bình: Căn cứ Báo cáo số 164 ngày 22/7/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lâm Bình						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	7.000	7.000		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	13.000	13.000		100,0	
III	Trung tâm huyện Chiêm Hoá: Căn cứ Báo cáo số 24/BC-GCTT ngày 20/7/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Chiêm Hoá						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	7.000	7.000		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	12.000	12.500	Tăng 500	104,2	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chi	3.730.000	3.910.000	Tăng 180.000	104,8	Giá bán ra
IV	Trung tâm huyện Hàm Yên: Căn cứ Báo cáo số 276/BC -TCKH ngày 19/7/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Hàm Yên						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	8.000	7.500	Giảm 500	93,8	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	12.000	10.000	Giảm 2.000	83,3	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chi	3.730.000	3.964.000	Tăng 234.000	106,3	Giá bán ra
V	Trung tâm huyện Sơn Dương: Căn cứ Báo cáo số 699/BC- TCKH ngày 24/7/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Sơn Dương						
1	Thóc tẻ vụ chiêm loại thường	đồng/kg	9.000	9.000		100,0	
2	Gạo tẻ vụ chiêm loại thường	đồng/kg	13.000	13.000		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chi	3.650.000	3.980.000	Tăng 330.000	109,0	Giá bán ra

Mức giá trên đã bao gồm thuế theo luật định./.

CÁN BỘ TỔNG HỢP



Trần Thu Phương

**DANH MỤC****Giá bán lẻ một số loại gỗ tháng 7 năm 2019****tại thị trường thành phố Tuyên Quang***(Kèm theo báo cáo số 273/BC-STC ngày 29/7/2019 của Sở Tài chính Tuyên Quang)*

I	GỖ TRÒN	Đặc điểm, quy cách sản phẩm		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
		Chiều dài	Đường vạnh		
1	Gỗ Nhóm I	Dưới 2,2m	Dưới 70cm	m ³	7.000.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	10.000.000
			Trên 100cm	m ³	11.500.000
		Từ 2,2m trở lên	Dưới 70cm	m ³	9.000.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	11.000.000
			Trên 100cm	m ³	12.000.000
2	Gỗ Nhóm II				
2.1	Gỗ Đinh	Dưới 2,2m	Dưới 70cm	m ³	13.000.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	15.500.000
			Trên 100cm	m ³	17.000.000
		Từ 2,2m trở lên	Dưới 70cm	m ³	15.000.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	16.500.000
			Trên 100cm	m ³	18.000.000
2.2	Gỗ Nghiến, gỗ Trai lý	Dưới 2,2m	Dưới 70cm	m ³	8.000.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	9.000.000
			Trên 100cm	m ³	11.500.000
		Từ 2,2m trở lên	Dưới 70cm	m ³	9.000.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	10.000.000
			Trên 100cm	m ³	12.500.000
2.3	Gỗ Nhóm II khác	Dưới 2,2m	Dưới 70cm	m ³	7.000.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	8.500.000
			Trên 100cm	m ³	10.500.000
		Từ 2,2m trở lên	Dưới 70cm	m ³	8.000.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	10.000.000
			Trên 100cm	m ³	11.500.000
3	Gỗ nhóm III				
3.1	Gỗ Giỏi	Dưới 2,2m	Dưới 70cm	m ³	7.000.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	8.500.000
			Trên 100cm	m ³	11.000.000

I	GỖ TRÒN	Đặc điểm, quy cách sản phẩm		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
		Chiều dài	Đường vanh		
3.1	Gỗ Giỏi	Từ 2,2m trở lên	Dưới 70cm	m ³	8.000.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	9.500.000
			Trên 100cm	m ³	12.000.000
3.2	Gỗ Nhóm III khác	Dưới 2,2m	Dưới 70cm	m ³	6.500.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	7.500.000
			Trên 100cm	m ³	10.000.000
		Từ 2,2m trở lên	Dưới 70cm	m ³	7.500.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	9.500.000
			Trên 100cm	m ³	11.000.000
4	Gỗ Nhóm IV	Dưới 2,2m	Dưới 70cm	m ³	1.300.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	2.000.000
			Trên 100cm	m ³	2.600.000
		Từ 2,2m trở lên	Dưới 70cm	m ³	1.500.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	2.500.000
			Trên 100cm	m ³	3.000.000
5	Gỗ Nhóm V	Dưới 2,2m	Dưới 70cm	m ³	1.200.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	2.000.000
			Trên 100cm	m ³	2.300.000
		Từ 2,2m trở lên	Dưới 70cm	m ³	1.500.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	2.200.000
			Trên 100cm	m ³	2.700.000
6	Gỗ Nhóm VI (không bao gồm gỗ Keo)	Dưới 2,2m	Dưới 70cm	m ³	1.000.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	1.500.000
			Trên 100cm	m ³	2.000.000
		Từ 2,2m trở lên	Dưới 70cm	m ³	1.200.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	1.800.000
			Trên 100cm	m ³	2.500.000
7	Gỗ Nhóm VII	Dưới 2,2m	Dưới 70cm	m ³	900.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	1.300.000
			Trên 100cm	m ³	1.700.000
		Từ 2,2m trở lên	Dưới 70cm	m ³	1.000.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	1.500.000
			Trên 100cm	m ³	2.000.000
8	Gỗ Nhóm VIII	Dưới 2,2m	Dưới 70cm	m ³	800.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	1.200.000
			Trên 100cm	m ³	1.500.000
		Từ 2,2m trở lên	Dưới 70cm	m ³	900.000
			Từ 70cm -100cm	m ³	1.300.000
			Trên 100cm	m ³	1.700.000

4

Số TT	Tên hàng hoá	Đặc điểm, quy cách sản phẩm			Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
		Dài	Rộng	Dày		
II	GỖ XẺ					
1	Gỗ nhóm I	Dưới 1,5m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	16.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	17.000.000
				Trên 10cm	m ³	17.500.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	17.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	17.500.000
				Trên 10cm	m ³	18.000.000
		Từ 1,5m đến 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	17.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	18.000.000
				Trên 10cm	m ³	18.500.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	18.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	18.500.000
				Trên 10cm	m ³	19.000.000
		Trên 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	18.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	19.000.000
				Trên 10cm	m ³	19.500.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	19.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	19.500.000
				Trên 10cm	m ³	20.000.000
2	Gỗ nhóm II					
2.1	Gỗ đinh	Dưới 1,5m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	27.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	28.000.000
				Trên 10cm	m ³	28.500.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	28.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	28.500.000
				Trên 10cm	m ³	29.000.000
		Từ 1,5m đến 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	29.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	30.000.000
				Trên 10cm	m ³	32.000.000

Số TT	Tên hàng hoá	Đặc điểm, quy cách sản phẩm			Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
		Dài	Rộng	Dày		
2.1	Gỗ đinh	Từ 1,5m đến 2,2m	Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	30.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	32.000.000
				Trên 10cm	m ³	33.000.000
		Trên 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	31.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	32.000.000
				Trên 10cm	m ³	34.000.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	32.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	35.000.000
				Trên 10cm	m ³	38.000.000
2.2	Gỗ Nghiến, gỗ Trai lý	Dưới 1,5cm	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	16.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	16.500.000
				Trên 10cm	m ³	17.000.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	16.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	17.000.000
				Trên 10cm	m ³	18.000.000
		Từ 1,5m đến 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	17.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	18.000.000
				Trên 10cm	m ³	19.000.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	18.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	19.000.000
				Trên 10cm	m ³	19.500.000
		Trên 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	19.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	19.500.000
				Trên 10cm	m ³	20.000.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	19.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	20.000.000
				Trên 10cm	m ³	20.500.000
2.3	Gỗ nhóm II khác	Dưới 1,5m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	16.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	17.000.000
				Trên 10cm	m ³	18.000.000

9

Số TT	Tên hàng hoá	Đặc điểm, quy cách sản phẩm			Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
		Dài	Rộng	Đầy		
2.3	Gỗ nhóm II khác	Dưới 1,5m	Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	17.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	18.000.000
				Trên 10cm	m ³	18.500.000
		Từ 1,5m đến 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	15.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	16.000.000
				Trên 10cm	m ³	17.000.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	16.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	17.000.000
				Trên 10cm	m ³	18.300.000
		Trên 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	18.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	18.500.000
				Trên 10cm	m ³	19.000.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	18.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	19.000.000
				Trên 10cm	m ³	20.000.000
3	Gỗ nhóm III					
3.1	Gỗ Dổi	Dưới 1,5m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	15.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	16.000.000
				Trên 10cm	m ³	18.000.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	16.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	18.500.000
				Trên 10cm	m ³	19.000.000
		Từ 1,5m đến 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	18.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	18.500.000
				Trên 10cm	m ³	19.000.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	18.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	19.000.000
				Trên 10cm	m ³	20.000.000

9

Số TT	Tên hàng hoá	Đặc điểm, quy cách sản phẩm			Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
		Dài	Rộng	Dày		
3.1	Gỗ Dổi	Trên 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	18.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	19.000.000
				Trên 10cm	m ³	20.000.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	19.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	20.500.000
				Trên 10cm	m ³	21.000.000
		Dưới 1,5m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	13.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	14.000.000
				Trên 10cm	m ³	14.300.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	14.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	14.500.000
				Trên 10cm	m ³	14.800.000
3.2	Gỗ nhóm III khác	Từ 1,5m đến 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	14.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	15.000.000
				Trên 10cm	m ³	16.000.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	15.300.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	16.000.000
				Trên 10cm	m ³	17.000.000
		Trên 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	17.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	18.300.000
				Trên 10cm	m ³	19.000.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	18.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	19.000.000
				Trên 10cm	m ³	19.500.000
		Dưới 1,5m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	6.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	6.500.000
				Trên 10cm	m ³	7.000.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	6.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	7.000.000
				Trên 10cm	m ³	7.700.000

4

Số TT	Tên hàng hoá	Đặc điểm, quy cách sản phẩm			Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
		Dài	Rộng	Dày		
4	Gỗ nhóm IV	Từ 1,5m đến 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	7.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	7.500.000
				Trên 10cm	m ³	8.000.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	7.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	8.000.000
				Trên 10cm	m ³	8.500.000
		Trên 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	7.600.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	8.300.000
				Trên 10cm	m ³	8.800.000
		Trên 2,2m	Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	8.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	9.000.000
				Trên 10cm	m ³	10.000.000
5	Gỗ nhóm V	Dưới 1,5m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	1.800.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.000.000
				Trên 10cm	m ³	2.200.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	2.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.200.000
				Trên 10cm	m ³	2.500.000
		Từ 1,5m đến 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	2.300.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.500.000
				Trên 10cm	m ³	2.700.000
		Từ 1,5m đến 2,2m	Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	2.200.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.500.000
				Trên 10cm	m ³	2.800.000
		Trên 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	2.600.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	3.000.000
				Trên 10cm	m ³	3.500.000

Số TT	Tên hàng hoá	Đặc điểm, quy cách sản phẩm			Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
		Dài	Rộng	Dày		
5	Gỗ nhóm V	Trên 2,2m	Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	3.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	4.000.000
				Trên 10cm	m ³	4.200.000
6	Gỗ nhóm VI	Dưới 1,5m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	1.800.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.000.000
				Trên 10cm	m ³	2.300.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	2.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.200.000
				Trên 10cm	m ³	2.500.000
		Từ 1,5m đến 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	2.300.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.500.000
				Trên 10cm	m ³	2.800.000
		Từ 1,5m đến 2,2m	Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	2.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.800.000
				Trên 10cm	m ³	3.300.000
		Trên 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	2.800.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	3.200.000
				Trên 10cm	m ³	3.500.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	3.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	3.500.000
				Trên 10cm	m ³	3.800.000
7	Gỗ nhóm VII	Dưới 1,5m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	1.700.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.000.000
				Trên 10cm	m ³	2.200.000

Số TT	Tên hàng hoá	Đặc điểm, quy cách sản phẩm			Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
		Dài	Rộng	Dày		
7	Gỗ nhóm VII	Dưới 1,5m	Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	2.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.300.000
				Trên 10cm	m ³	2.500.000
		Từ 1,5m đến 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	2.300.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.500.000
				Trên 10cm	m ³	2.800.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	2.700.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.900.000
				Trên 10cm	m ³	3.100.000
		Trên 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	2.800.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	3.000.000
				Trên 10cm	m ³	3.200.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	3.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	3.300.000
				Trên 10cm	m ³	3.500.000
8	Gỗ nhóm VIII	Dưới 1,5m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	1.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	1.800.000
				Trên 10cm	m ³	2.000.000
		Dưới 1,5m	Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	1.700.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	1.900.000
				Trên 10cm	m ³	2.100.000
		Từ 1,5m đến 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	1.800.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.000.000
				Trên 10cm	m ³	2.200.000

4

Số TT	Tên hàng hoá	Đặc điểm, quy cách sản phẩm			Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
		Dài	Rộng	Dày		
8	Gỗ nhóm VIII	Từ 1,5m đến 2,2m	Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	2.000.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.300.000
				Trên 10cm	m ³	2.500.000
		Trên 2,2m	Dưới 20 cm	Dưới 5cm	m ³	2.300.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.500.000
				Trên 10cm	m ³	2.700.000
			Từ 20 cm trở lên	Dưới 5cm	m ³	2.500.000
				Từ 5cm đến 10cm	m ³	2.800.000
				Trên 10cm	m ³	3.000.000

Mức giá gỗ trên là giá bán lẻ đã bao gồm thuế theo luật định được khảo sát tại các cơ sở sản xuất đồ mộc tại thành phố Tuyên Quang./.

PHÒNG QUẢN LÝ GIÁ - CÔNG SẢN
Cán bộ tổng hợp



Trần Thu Phương